TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG

Bản án số: 15/2020/DSST
Ngày: 29-4-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A – TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc H .

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn H1.

2. Ông Ngô Văn Z.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lưu Duy M – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh T1 – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019 về: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 02 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020 ngày 25 tháng 02 năm 2020, Thông báo mở lại phiên tòa số 17/TB-TA ngày 17 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ , sinh năm 1960;

Đại diện theo ủy quyền: ông Trần Văn Đ , sinh năm 1957;

(Theo văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 10 năm 2019)

Cùng địa chỉ: ấp Tân Ph , xã Tân Th , huyện A, tỉnh B.

2. Bị đơn: Bà Mai Thị T , sinh năm 1967;

Cư trú tại: Ấp Tân Ph , xã Tân Th , huyện A, tỉnh B.

3. Người làm chứng: Bà Trương Thị H2, sinh năm 1960;

Cư trú tại: Ấp Tân Q , xã Tân Th , huyện A, tỉnh B.

(Ông Đ , bà T , bà H2 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ và đại diện do được ủy quyền của bà Đ là ông Trần Văn Đ trình bày:

Ngày 20 tháng 10 năm 2016 (âm lịch), bà Mai Thị T có vay của bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 12.000.000đ *(Mười hai triệu đồng)*, việc vay không có lãi suất. Khi vay hai bên thỏa thuận thời gian trả là 10 ngày. Khi vay bà T có làm "giấy mượn tiền và cam kết trả tiền" và đưa giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu cho bà Đ nhưng sau đó bà Đ trả lại cho bà T . Tuy nhiên hết thời hạn 10 ngày bà T không trả tiền cho bà Đ .

Nay bà Nguyễn Thị Đính yêu cầu bà Mai Thị T trả số tiền vốn gốc là 12.000.000đ *(Mười hai triệu đồng)* và số tiền lãi, tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày khởi kiện là 36 tháng, với lãi suất là 0,75% tháng, với số tiền là 3.240.000đ *(Ba triệu hai trăm bốn chục nghìn đồng)* trả làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Theo Bản tự khai và quá trình tố tụng bị đơn bà Mai Thị T trình bày:

Bà Mai Thị T có vay của bà Nguyễn Thị Đ với số tiền là 12.000.000đ *(Mười hai triệu đồng)*, lãi suất thỏa thuận là 10% một tháng. Từ khi vay đến nay bà T đã đóng cho bà Đính 36 tháng lãi với số tiền là 13.200.000đ (Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng).

Nay với yêu cầu khơi kiện của nguyên đơn thì bà T đồng ý trả số tiền vốn gốc và xin không trả số tiền lãi vài bà T đã đóng lãi vượt quá số tiền vốn gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ mà các bên đang tranh chấp là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu bà Mai Thị T trả số tiền vốn gốc là 12.000.000đ *(Mười hai triệu đồng)*. Tại bản tự khai và biên bản hòa giải thì bà Mai Thị T thừa nhận có nợ bà Nguyễn Thị Đ với số tiền là 12.000.000đ *(Mười hai triệu đồng)*. Do đó, Hội đồng xét xử xác định việc bà T nợ bà Đ số tiền 12.000.000đ *(Mười triệu đồng)* là có thật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ .

[3] Đối với lời trình bày của bà T cho rằng đã đóng tiền lãi với số tiền tổng cộng là 13.200.000đ *(Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng)* thì bà không có chứng cứ gì để chứng minh và lời khai này cũng không được nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Đ và đại diện nguyên đơn ông Trần Văn Đ thừa nhận do đó lời khai này không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Người làm chứng bà Trương Thị H1 chỉ nghe bà Tư nói lại về việc đóng lãi vượt vốn gốc nên Hội đồng xét xử xét thấy lời khai của bà Hồng không đủ chứng minh cho việc bà Tư đã đóng lãi vượt số tiền vốn gốc.

[4] Về lãi suất nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu số tiền lãi 36 tháng tính từ ngày quá hạn là 01 tháng 11 năm 2017 (âm lịch) với lãi suất là 0,75% tháng, với số tiền là 3.240.000đ *(Ba triệu hai trăm bốn chục nghìn đồng)* trả làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Xét yêu cầu tính lãi của phía nguyên đơn là phù hợp với Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tổng số tiền lãi quá hạn bà T phải trả cho bà Đ là 3.240.000đ (12.000.000đ x0.75%x36 tháng).

[5] Về án phí: Buộc bà Mai Thị T phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 147, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463, Điều 466, 468 Bộ Luật dân sự năm 2015, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ .

Buộc bà Mai Thị T trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền vốn gốc và lãi là 15.240.000đ *(Mười lăm triệu hai trăm bốn chục nghìn đồng)*.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Mai Thị T chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

- Buộc bà Mai Thị T phải chịu 762.000đ *(Bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 1.025.000đ *(Một triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 49249 ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh B;
- VKSND huyện A;
- THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

Võ Ngọc H